



màn dòng zuò

慢动作

noun · slow motion

Example Sentences

Diànyǐng lǐ yòng le màn dòng zuò lái biǎo xiàn nà ge shùn jiān
电影里用了慢动作来表现那个瞬间。

The movie used slow motion to show that moment.

Tā zǒu lù xiàng màn dòng zuò yī yàng jí sǐ rén le
他走路像慢动作一样，急死人了。

He walks like slow motion; it's so frustrating.

Trace each character, then write the word on your own.

慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢
慢	慢	慢	慢	慢	慢					
动	动	动	动	动	动	动	动	动		
作	作	作	作	作	作	作	作	作	作	